

CHƯƠNG II.

KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN

I. QUY ĐỊNH CHUNG VỀ HẠCH TOÁN VỐN BẰNG TIỀN

Hạch toán các loại tiền của doanh nghiệp phải tuân thủ theo các quy định sau:

Phải sử dụng đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có thể sử dụng đơn vị ngoại tệ để ghi sổ nhưng phải được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ Tài chính.

Các doanh nghiệp có sử dụng ngoại tệ trong hoạt động sản xuất kinh doanh, phải quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Hạch toán vàng, bạc, kim khí quý, đá quý ở tài khoản tiền mặt phải tính ra tiền theo giá thực tế và không áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh vàng, bạc, kim khí quý, đá quý.

II. KẾ TOÁN TIỀN MẶT

1. Kế toán chi tiết tiền mặt

Tiền tại quỹ bao gồm tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng, bạc, đá quý,... đang nằm trong két tại doanh nghiệp. Tiền mặt tại quỹ thuộc tài sản lưu động của doanh nghiệp.

Khi tiến hành nhập, xuất quỹ tiền mặt phải có phiếu thu, phiếu chi và có đủ chữ ký của người nhận, người giao, người cho phép nhập, xuất quỹ theo quy định của chế độ chứng từ kế toán. Một số trường hợp đặc biệt phải có lệnh nhập quỹ, xuất quỹ đính kèm.

Hạch toán tiền mặt phải căn cứ vào các phiếu thu và phiếu chi. Khi thu và chi tiền thủ quỹ phải đóng dấu "đã thu" hoặc "đã chi" vào các phiếu thu và phiếu chi. Cuối ngày, thủ quỹ căn cứ vào các phiếu thu, phiếu chi để ghi vào sổ quỹ và lập báo cáo quỹ kèm theo các chứng từ gốc chuyển về phòng kế toán cho kế toán tiền mặt ghi sổ. Thủ quỹ phải thường xuyên kiểm tra số liệu trên sổ quỹ đối chiếu với số tiền tồn quỹ thực tế và với số liệu của kế toán. Nếu phát hiện chênh lệch phải tìm nguyên nhân và có biện pháp xử lý kịp thời.

Kế toán chi tiết tiền mặt sử dụng Sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt - Mẫu số S07a-DN. Sổ này dùng để phản ánh thu chi tiền mặt bằng tiền Việt Nam ở đơn vị. Mỗi quỹ tiền mặt dùng một sổ hay một số trang sổ cùng ghi song song với sổ quỹ tiền mặt (Mẫu số S07-DN) của thủ quỹ. Căn cứ để ghi vào sổ này là các phiếu thu, phiếu chi đã thực hiện nhập, xuất quỹ.

Doanh nghiệp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt phải quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt

Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để ghi sổ kế toán. Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán. Bên Có TK 1112 được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá trên sổ kế toán TK 1112 theo một trong các phương pháp: Bình quân gia quyền; Nhập trước, xuất trước; Nhập sau, xuất trước; Giá thực tế đích danh (như một loại hàng hoá đặc biệt).

2. Kế toán tổng hợp tiền mặt

2.1. Tài khoản sử dụng

- TÀI KHOẢN 111 - TIỀN MẶT

Tài khoản 111 "Tiền mặt" dùng để phản ánh tình hình thu, chi, tồn quỹ tại quỹ của doanh nghiệp bao gồm: Tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý.

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 111 - Tiền mặt

Bên Nợ:

- Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý nhập quỹ;
- Số tiền mặt, ngoại tệ, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý thừa ở quỹ phát hiện khi kiểm kê;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái tăng do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ (Đối với tiền mặt ngoại tệ).

Bên Có:

- Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý xuất quỹ;
- Số tiền mặt, ngân phiếu, ngoại tệ, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý thiếu hụt ở quỹ phát hiện khi kiểm kê;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái giảm do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ (Đối với tiền mặt ngoại tệ).

Số dư bên Nợ:

Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý còn tồn quỹ tiền mặt.

Tài khoản 111 - Tiền mặt, có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1111 - Tiền Việt Nam:* Phản ánh tình hình thu, chi, tồn quỹ tiền Việt Nam tại quỹ tiền mặt.

- *Tài khoản 1112 - Ngoại tệ:* Phản ánh tình hình thu, chi, tăng, giảm tỷ giá và tồn quỹ ngoại tệ tại quỹ tiền mặt theo giá trị quy đổi ra Đồng Việt Nam.

- *Tài khoản 1113 - Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý:* Phản ánh giá trị vàng, bạc, kim khí quý, đá quý nhập, xuất, tồn quỹ.

2.2. Phương pháp kế toán

(1). Thu tiền bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp lao vụ, dịch vụ nhập quỹ tiền mặt của đơn vị:

- Trường hợp bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ và doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính

theo phương pháp khấu trừ, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo giá bán chưa có thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (Tổng giá thanh toán)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán chưa có thuế GTGT)

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Giá chưa có thuế GTGT).

- Khi bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng giá thanh toán, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Tổng giá thanh toán)

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Tổng giá thanh toán).

(2). Khi nhận được tiền của Ngân sách Nhà nước thanh toán về khoản trợ cấp, trợ giá bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339).

(3). Khi phát sinh các khoản doanh thu hoạt động tài chính, các khoản thu nhập khác thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ và doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ (như: Thu lãi đầu tư ngắn hạn, dài hạn, thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ,...) bằng tiền mặt nhập quỹ, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (Tổng giá thanh toán)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 711 - Thu nhập khác (Giá chưa có thuế GTGT).

(4). Khi phát sinh các khoản doanh thu hoạt động tài chính, các khoản thu nhập khác thuộc đối tượng chịu thuế GTGT và doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp hoặc không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT bằng tiền mặt, khi nhập quỹ, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Có TK 711 - Thu nhập khác.

(5). Rút tiền gửi Ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt; vay dài hạn, ngắn hạn, vay khác bằng tiền mặt (Tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ), ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1111, 1112)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121, 1122)

Có các TK 311, 341,...

(6). Thu hồi các khoản nợ phải thu và nhập quỹ tiền mặt của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt(1111, 1112)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 136 - Phải thu nội bộ

Có TK 138 - Phải thu khác (1388)

Có TK 141 - Tạm ứng.

(7). Thu hồi các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thu hồi các khoản cho vay nhập quỹ tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1111, 1112)

Có TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn; hoặc

Có TK 128 - Đầu tư ngắn hạn khác

Có TK 138 - Phải thu khác

Có TK 144 - Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Có TK 244 - Ký quỹ, ký cược dài hạn

Có TK 228 - Đầu tư dài hạn khác.

(8). Nhận khoản ký quỹ, ký cược của các đơn vị khác bằng tiền mặt, ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1111, 1112)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (Khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn)

Có TK 344 - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

(9). Các khoản thừa quỹ tiền mặt phát hiện khi kiểm kê chưa xác định rõ nguyên nhân, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381).

(10). Khi nhận được vốn do được giao, nhận vốn góp bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

(11). Xuất quỹ tiền mặt gửi vào tài khoản tại Ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 111 - Tiền mặt.

(12). Xuất quỹ tiền mặt mua chứng khoán ngắn hạn, dài hạn hoặc đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, góp vốn liên doanh, ghi:

Nợ TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con

Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh

Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết

Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác

Có TK 111 - Tiền mặt.

(13). Xuất quỹ tiền mặt đem đi ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ TK 144 - Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Nợ TK 244 - Ký quỹ, ký cược dài hạn

Có TK 111 - Tiền mặt.

(14). Xuất quỹ tiền mặt mua TSCĐ đưa ngay vào sử dụng:

- Trường hợp mua TSCĐ về sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 211 - Tài sản cố định hữu hình (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có TK 111 - Tiền mặt.

- Trường hợp mua TSCĐ về sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp hoặc không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc sử dụng cho hoạt động sự nghiệp, dự án được trang trải bằng nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án hoặc sử dụng cho hoạt động văn hoá, phúc lợi được trang trải bằng quỹ khen thưởng, phúc lợi, ghi:

Nợ các TK 211, 213,... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 111 - Tiền mặt (Tổng giá thanh toán).

Nếu TSCĐ mua sắm bằng nguồn vốn đầu tư XDCB hoặc Quỹ Đầu tư phát triển và được dùng vào sản xuất, kinh doanh, kế toán ghi tăng nguồn vốn kinh doanh, khi quyết toán vốn đầu tư XDCB được duyệt, ghi:

Nợ các TK 441, 414,...

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

(15). Xuất quỹ tiền mặt chi cho hoạt động đầu tư XDCB, chi sửa chữa lớn TSCĐ hoặc mua sắm TSCĐ phải qua lắp đặt để dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 241 - XDCB dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có TK 111 - Tiền mặt.

(16). Xuất quỹ tiền mặt mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hoá về nhập kho để dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ (Theo phương pháp kê khai thường xuyên), ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Nợ TK 156 - Hàng hoá (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có TK 111 - Tiền mặt.

(17). Xuất quỹ tiền mặt mua vật tư, hàng hoá dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, nhập kho (Theo phương pháp kiểm kê định kỳ), ghi:

Nợ TK 611 - Mua hàng (6111, 6112)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có TK 111 - Tiền mặt.

(18). Xuất quỹ tiền mặt thanh toán các khoản nợ phải trả, ghi:

Nợ TK 311 - Vay ngắn hạn

Nợ TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác

Có TK 111 - Tiền mặt.

(19). Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ khi mua nguyên vật liệu sử dụng ngay vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ bằng tiền mặt phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ các TK 621, 623, 627, 641, 642,...

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có TK 111 - Tiền mặt.

(20). Xuất quỹ tiền mặt sử dụng cho hoạt động tài chính, hoạt động khác, ghi:

Nợ các TK 635, 811,...

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111 - Tiền mặt.

(21). Các khoản thiếu quỹ tiền mặt phát hiện khi kiểm kê chưa xác định rõ nguyên nhân, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381)

Có TK 111 - Tiền mặt.

(22). Kế toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ (xem Phần kế toán chênh lệch tỷ giá - Chương Kế toán nguồn vốn chủ sở hữu).

Ví dụ về kế toán tiền mặt:

Công ty A là một doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Số dư tài khoản 111 tại thời điểm 01/01/2010 là 30.000.000đ

Trong tháng 01/2010 có một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Mua 1 máy vi tính bằng tiền mặt, số tiền: 19.800.000đ (Trong đó: thuế GTGT: 1.800.000đ Phiếu chi kèm theo hoá đơn - số 01 ngày 02/01/2010).

2. Rút tiền gửi ngân hàng về quỹ: 230.000.000đ (Phiếu thu 01 - ngày 04/01/2010).

3. Tạm ứng chi ông Hải (Cán bộ quản lý) đi công tác: 12.000.000đ (Phiếu chi 02 - ngày 08/01/2010)

4. Tạm ứng lương đợt một tháng 01/2010: 135.000.000đ (Phiếu chi số 03 ngày 12/01/2010)

5. Công ty B thanh toán tiền mua hàng kỳ trước bằng tiền mặt, số tiền 66.000.000đ (Phiếu thu số 02-ngày 17/01/2010).

6. Mua 1 số công cụ nhập kho bằng tiền mặt, số tiền: 9.900.000đ (trong đó: thuế GTGT: 900.000đ - Phiếu chi kèm theo hoá đơn - số 04 ngày 25/1/2010).

7. Ông Hải (cán bộ quản lý) thanh toán tạm ứng số tiền đã chi là 10.500.000đ (Trong đó: thuế GTGT: 500.000đ - kèm theo hoá đơn và giấy đi đường), số chưa chi ông Hải nộp trả quỹ bằng tiền mặt: 1.500.000đ (Phiếu thu số 03 ngày 27/1/2010)

Yêu cầu : Định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Giải:

Định khoản kế toán

Đơn vị tính: 1.000đ

| | | |
|---------------|---------|---------|
| 1. Nợ TK 211: | 18.000 | |
| Nợ TK 133: | 1.800 | |
| Có TK 111: | | 19.800 |
| 2. Nợ TK 111: | 230.000 | |
| Có TK 112: | | 230.000 |
| 3. Nợ TK 141 | 12.000 | |
| Có TK 111: | | 12.000 |
| 4. Nợ TK 334: | 135.000 | |
| Có TK 111: | | 135.000 |
| 5. Nợ TK 111: | 66.000 | |
| Có TK 131: | | 66.000 |

| | | |
|---------------|--------|--------|
| 6. Nợ TK 153: | 9.000 | |
| NỢTK 133: | 900 | |
| C ó T K 111: | | 9.900 |
| 7. Nợ TK 111 | 1.500 | |
| Nợ TK 133 | 500 | |
| Nợ TK 642 | 10.000 | |
| CÓTK141 | | 12.000 |

III. KẾ TOÁN TIỀN GỬI NGÂN HÀNG

1. Kế toán chi tiết tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng, bạc,... của doanh nghiệp đang được gửi tại các ngân hàng (kho bạc).

Doanh nghiệp phải tổ chức hạch toán chi tiết số tiền gửi theo từng tài khoản ở Ngân hàng căn cứ vào giấy báo Có, giấy báo Nợ hoặc bản sao kê của ngân hàng kèm theo các chứng từ gốc (ủy nhiệm chi, ủy nhiệm thu, séc chuyển khoản, séc bảo chi...).

Khi nhận được chứng từ của Ngân hàng gửi đến, kế toán phải kiểm tra, đối chiếu với chứng từ gốc kèm theo. Nếu có sự chênh lệch giữa số liệu trên sổ kế toán của đơn vị, số liệu ở chứng từ gốc với số liệu trên chứng từ của Ngân hàng thì đơn vị phải thông báo cho Ngân hàng để cùng đối chiếu, xác minh và xử lý kịp thời. Cuối tháng, chưa xác định được nguyên nhân chênh lệch thì kế toán ghi sổ theo số liệu của Ngân hàng trên giấy báo Nợ, báo Có hoặc bản sao kê. Số chênh lệch (nếu có) ghi vào bên Nợ TK 138 "Phải thu khác" (1388) (Nếu số liệu của kế toán lớn hơn số liệu của Ngân hàng) hoặc ghi vào bên Có TK 338 "Phải trả, phải nộp khác" (3388) (Nếu số liệu của kế toán nhỏ hơn số liệu của Ngân hàng). Sang tháng sau, tiếp tục kiểm tra, đối chiếu, xác định nguyên nhân để điều chỉnh số liệu ghi sổ.

ở những đơn vị có các tổ chức, bộ phận phụ thuộc không tổ chức kế toán riêng, có thể mở tài khoản chuyên thu, chuyên chi hoặc mở tài khoản thanh toán phù hợp để thuận tiện cho việc giao dịch, thanh toán. Kế toán phải mở sổ chi tiết theo từng loại tiền gửi (Đồng Việt Nam, ngoại tệ các loại).

Trường hợp gửi tiền vào Ngân hàng bằng ngoại tệ thì phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh (tỷ giá giao dịch BQLNH). Trường hợp mua ngoại tệ gửi vào Ngân hàng được phản ánh theo tỷ giá mua thực tế phải trả.

Trường hợp rút tiền gửi Ngân hàng bằng ngoại tệ thì được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá đang phản ánh trên sổ kế toán TK 1122 theo một trong các phương pháp: Bình quân gia quyền; Nhập trước, xuất trước; Nhập sau, xuất trước; Giá thực tế đích danh.